

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
KHỐI VĂN PHÒNG
QUÝ I NĂM 2016**



KHẢO SÁT



NHIỆT ĐIỆN



THỦY ĐIỆN



LƯỚI ĐIỆN



CƠ KHÍ



EVNPECC2

THÁNG 05 NĂM 2016



EVNPECC2

**TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
KHỐI VĂN PHÒNG CÔNG TY**

DANH MỤC BÁO BIỂU BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2016

STT	TÊN BIỂU MẪU	MÃ BIỂU
1	BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	B01-DN
2	BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	B02-DN
3	BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	B03-DN
4	THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	B09-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Quý 1 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		744.540.158.731	554.590.267.875
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	460.153.578.476	202.858.120.018
1. Tiền	111		67.728.426.195	29.060.870.018
2. Các khoản tương đương tiền	112		392.425.152.281	173.797.250.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	62.900.000.000	80.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		62.900.000.000	80.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		195.851.079.404	265.094.650.410
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	77.509.178.638	168.673.732.049
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		130.479.940.378	111.120.865.996
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		1.744.870.802	2.117.455.035
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	5.056.762.770	4.208.996.305
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(18.939.673.184)	(21.026.398.975)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		10.484.217.310	5.030.303.281
1. Hàng tồn kho	141	10	10.484.217.310	5.030.303.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		15.151.283.541	1.607.194.166
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	1.425.137.345	1.607.194.166
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.726.146.196	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 1 năm 2016

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		71.704.319.048	71.502.334.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.076.829.473	24.429.979.931
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7		353.150.458
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		23.940.729.473	23.940.729.473
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	8	136.100.000	136.100.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		20.472.158.531	19.921.492.026
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	11.598.920.596	12.147.163.915
- Nguyên giá	222		40.014.389.583	40.014.389.583
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(28.415.468.987)	(27.867.225.668)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	8.873.237.935	7.774.328.111
- Nguyên giá	228		12.737.544.295	11.477.544.295
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.864.306.360)	(3.703.216.184)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.176.031.956	1.168.981.501
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.176.031.956	1.168.981.501
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		18.406.850.600	18.406.850.600
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	18.406.850.600	18.406.850.600
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.572.448.488	7.575.029.982
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	940.388.954	942.970.448
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		6.632.059.534	6.632.059.534
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		816.244.477.779	626.092.601.915

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 1 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
C – NỢ PHẢI TRẢ	300		653.471.331.224	456.503.889.786
I. Nợ ngắn hạn	310		608.833.530.425	423.910.977.765
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	36.264.714.879	31.204.249.180
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		287.617.181.847	70.604.028.687
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.901.795.803	45.212.364.518
4. Phải trả người lao động	314		118.836.141.429	135.175.593.038
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	70.218.928.989	45.720.442.393
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		11.553.790.658	29.721.071.608
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		353.905.461	353.905.461
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.159.626.636	4.023.969.417
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	29.220.983.121	24.342.880.728
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		40.406.177.209	30.919.688.342
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.300.284.393	6.632.784.393
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		44.637.800.799	32.592.912.021
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15		434.270.164
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			2.559.139.862
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	21.892.245.747	8.492.263.010
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		21.205.555.052	19.567.238.985
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		1.540.000.000	1.540.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 1 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.773.146.555	169.588.712.129
I. Vốn chủ sở hữu	410		162.722.617.807	169.538.183.381
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	44.390.000.000	44.390.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		44.390.000.000	44.390.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	8.857.682.530	8.857.682.530
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	20	(345.866.310)	(345.866.310)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	34.719.967.727	34.719.967.727
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		75.096.151.660	81.911.785.234
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		70.950.667.711	81.911.785.234
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.145.483.949	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		4.682.200	4.614.200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		50.528.748	50.528.748
1. Nguồn kinh phí	431		50.528.748	50.528.748
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		816.244.477.779	626.092.601.915

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu



Hoàng Thụy Hoài Yến

Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 QUÝ I NĂM 2016**

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	120.110.492.182	39.762.839.358	120.110.492.182	39.762.839.358
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		120.110.492.182	39.762.839.358	120.110.492.182	39.762.839.358
4. Giá vốn hàng bán	11	23	111.442.284.217	31.901.938.373	111.442.284.217	31.901.938.373
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		8.668.207.965	7.860.900.985	8.668.207.965	7.860.900.985
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	2.863.244.726	3.464.009.993	2.863.244.726	3.464.009.993
7. Chi phí tài chính	22	25	3.830.566.233	397.448.743	3.830.566.233	397.448.743
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		486.533.508	396.463.053	486.533.508	396.463.053
8. Chi phí bán hàng	25	26	1.638.316.067		1.638.316.067	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	4.973.753.113	5.254.350.629	4.973.753.113	5.254.350.629
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		1.088.817.278	5.673.111.606	1.088.817.278	5.673.111.606
11. Thu nhập khác	31	27	22.750.824	97.935.380	22.750.824	97.935.380
12. Chi phí khác	32	28	127.814.869	83.389.585	127.814.869	83.389.585
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(105.064.045)	14.545.795	(105.064.045)	14.545.795
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		983.753.233	5.687.657.401	983.753.233	5.687.657.401
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.904.459.973	1.334.740.625	1.904.459.973	1.334.740.625
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		(920.706.740)	4.352.916.776	(920.706.740)	4.352.916.776
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Minh Thu

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2016
 Trưởng phòng TCKT



Bùi Thị Ngọc Lý

Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		983.753.233	5.687.657.401
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		709.333.495	408.558.062
- Các khoản dự phòng	03		9.038.079.143	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.219.254.926	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.796.364.325)	(3.469.040.929)
- Chi phí lãi vay	06		486.533.508	396.463.053
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.640.589.980	3.023.637.587
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		62.767.451.786	27.119.626.342
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(5.453.914.029)	(7.052.744.152)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		179.879.365.584	(19.869.504.387)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		184.638.315	12.610.084
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(701.468.571)	(414.066.384)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(27.539.799.722)	(7.591.898.268)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		26.650.240	25.350.932
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(349.500.000)	(637.295.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		220.454.013.583	(5.384.283.246)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.071.511.721)	(623.774.806)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.900.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		21.000.000.000	3.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.027.378.384	3.797.766.289
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		19.055.866.663	6.173.991.483
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		31.823.170.031	24.880.847.129
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(13.545.084.901)	(4.689.520.191)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(76.500.000)	(47.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.201.585.130	20.144.286.938
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		257.711.465.376	20.933.995.175
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		202.858.120.018	175.788.873.557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(416.006.918)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		460.153.578.476	196.722.868.732

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc





Nguyễn Minh Thu

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, từ Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300420157, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp (đăng ký lần đầu ngày 29/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 09/12/2013).

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, F7, Q3, Tp.Hồ Chí Minh

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam
- Xí nghiệp Cơ điện

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Dịch vụ tư vấn, khảo sát thiết kế các công trình nguồn và lưới điện. Tham gia tổng thầu EPC.

1.3 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường. Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tư vấn về môi trường. Tư vấn giải pháp công nghệ sản xuất sạch, thiết lập cơ chế phát triển sạch;
- Khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh);
- Hoạt động thể thao khác;
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Mua bán máy móc thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh bất động sản;

- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công chế tạo cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Sản xuất phụ kiện điện, các dụng cụ chuyên ngành điện (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí (trừ súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- Sân vận động bóng đá, sân cầu lông, sân bóng bàn, sân bóng chuyền, sân tennis.

1.4 CHU KỶ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG KỶ KẾ TOÁN CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có.

1.6 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Công ty không có công ty con, có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam
Địa chỉ: 45 Dân Chủ, Khu phố 2, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.
- Xí nghiệp Cơ Điện
Địa chỉ: 45 Đường số 2, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, TP.HCM.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 KỶ KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm. Báo cáo tài chính kèm theo được lập kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) của Bộ Tài chính, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP)

3.2 TUYÊN BỐ VỀ TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/03/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, ngoại trừ một số thay đổi do áp dụng chế độ kế toán mới theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

4.1 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.2 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 03 tháng. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán đánh giá khả năng thu hồi để ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

Các khoản đầu tư vào đơn vị khác gồm các khoản đầu tư góp vốn với mục đích nắm giữ lâu dài. Giá phí các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

4.3 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.4 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228.

4.5 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VÀ KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

➤ Tài sản cố định hữu hình và hao mòn:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty thực hiện việc trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo văn bản số 2190/EVN-TCKT ngày 12/06/2013.

Thời gian sử dụng của tài sản ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	3 - 05
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 05

➤ Tài sản cố định vô hình và hao mòn:

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính .

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
Phần mềm máy vi tính	03 - 05
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50
Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.	

Đối với tài sản là phần mềm thiết kế của Văn phòng Công ty đang được khấu hao nhanh 02 lần so với mức thời gian khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

4.7 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ

Nợ phải trả được phân loại và được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo.

Cuối kỳ lập báo cáo có tiến hành đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ theo quy định.

Có lập dự phòng nợ phải trả theo quy định.

4.9 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN KHOẢN VAY

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng vay, kỳ hạn vay và được phản ánh vào sổ sách kế toán theo quy định.

4.10 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán: Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”

Trường hợp dự phòng cần lập kỳ này lớn hơn số đã lập kỳ trước thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí, trường hợp ngược lại thì hoàn nhập ghi giảm chi phí.

4.12 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Trường hợp nhận vốn góp bằng tài sản thì phản ánh tăng Vốn đầu tư của chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được ghi nhận tương ứng giá trị quyết toán nguồn hình thành tài sản cố định từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

4.13 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán (hoặc kỳ kế toán).

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

4.14 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SXKD

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

4.15 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Phản ánh đầy đủ các khoản chi phí lãi vay, các khoản trích trước liên quan chi phí lãi vay, các khoản liên quan lỗ chênh lệch tỷ giá và khoản dự phòng tổn thất khi đầu tư vào đơn vị khác.

4.16 NGUYÊN TẮC KẾ TOÁN THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 22% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.17 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp, cụ thể:

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ đối với các khoản nợ như sau:

+ Nợ phải thu theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

+ Nợ phải trả theo tỷ giá Bán chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Công ty thực hiện đánh giá các khoản có gốc ngoại tệ như tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư ngắn hạn, dài hạn theo tỷ giá Mua chuyển khoản của ngân hàng BIDV.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

4.18 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.
- Theo đó, bên liên quan là Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), các đơn vị trực thuộc, các công ty con, các công ty liên doanh và các công ty liên kết của EVN.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/03/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Tiền mặt	1.342.922.214	297.367.464
Tiền gửi ngân hàng	66.385.503.981	28.763.502.554
Các khoản tương đương tiền (*)	392.425.152.281	173.797.250.000
Cộng	460.153.578.476	202.858.120.018

(*): Là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5% đến 5,3%/năm đối với VNĐ và 0% đối với USD.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại 31/03/2016 (VND)		Tại 01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	62.900.000.000	62.900.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	62.900.000.000	62.900.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 5,4% đến 6,9%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại 31/03/2016 (VND)		Tại 01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	18.406.850.600	18.406.850.600	18.406.850.600	18.406.850.600
+ Công ty CP TD Buôn Đôn.	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000	16.750.000.000
+ Công ty CP EVN Quốc Tế	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600	1.656.850.600

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/03/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	77.509.178.638	168.673.732.049
Ban Quản lý dự án Thủy điện 6 (*)	1.070.770.582	20.653.638.778
Ban Quản lý dự án nhiệt điện Vĩnh Tân (*)	1.827.754.069	60.218.240.417
EPT (*)	33.667.868.521	
Các khoản phải thu khách hàng khác	40.942.785.466	87.801.852.854
<i>(*): Các khoản có giá trị > 10%</i>		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	353.150.458
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	24.030.083.903	141.272.078.998

8. PHẢI THU KHÁC

a) Ngắn hạn	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	138.172.222	407.289.668
- Thu hộ hợp đồng 31/11/2011 - EPT	499.974.813	2.626.920.438
- Vật tư công trình Thác Mơ	37.849.636	338.910.091
- Phải thu Cục thuế Bà Rịa-Vũng Tàu	127.730.682	127.730.682
- Phải thu tạm ứng, khác	2.400.253.936	708.145.426
- Thuế TNCN	1.852.781.481	
Cộng	5.056.762.770	4.208.996.305

b) Dài hạn	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Ký quỹ vỏ chai		
- Ký quỹ taxi, internet	9.100.000	9.100.000
- Ký quỹ thuê nhà	127.000.000	127.000.000
Cộng	136.100.000	136.100.000

9. DỰ PHÒNG TỔN THẤT TÀI SẢN**Dự phòng phải thu khó đòi**

	Tại 31/03/2016	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số dự phòng VND
Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng	7.935.899.116	2.380.769.735
Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm	4.153.569.110	2.076.784.556
Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm	2.858.920.125	2.001.244.088
Các khoản nợ quá hạn từ 3 năm trở lên	12.480.874.805	12.480.874.805
Cộng	27.429.263.156	18.939.673.184

10. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	76.967.629	80.098.492
Công cụ, dụng cụ	68.821.218	86.214.672
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.338.428.463	4.863.990.117
Thành phẩm		
Hàng hoá	-	
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	10.484.217.310	5.030.303.281

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	92.825.557	227.424.162
- Các khoản khác	1.332.311.788	1.379.770.004
Cộng	1.425.137.345	1.607.194.166
b) Dài hạn	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	476.146.316	599.488.030
- Các khoản khác	464.242.638	343.482.418
Cộng	940.388.954	942.970.448

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại 01/01/2016	7.415.748.242	4.061.796.053	-	11.477.544.295
- Mua trong năm		1.260.000.000	-	1.260.000.000
- Giảm khác			-	-
Tại 31/03/2016	<u>7.415.748.242</u>	<u>5.321.796.053</u>	-	<u>12.737.544.295</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN				
Tại 01/01/2016	298.685.812	3.404.530.372	-	3.703.216.184
- Khấu hao trong năm	32.618.442	128.471.734	-	161.090.176
- Giảm khác			-	-
Tại 31/03/2016	<u>331.304.254</u>	<u>3.533.002.106</u>	-	<u>3.864.306.360</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2016	<u>7.117.062.430</u>	<u>657.265.681</u>	-	<u>7.774.328.111</u>
Tại 31/03/2016	<u>7.084.443.988</u>	<u>1.788.793.947</u>	-	<u>8.873.237.935</u>

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2016	14.745.736.949	3.814.225.720	17.882.787.452	3.571.639.462		40.014.389.583
- Mua trong năm						-
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						-
- Thanh lý trong năm						-
- Tăng khác						-
- Giảm khác						-
Tại 31/03/2016	<u>14.745.736.949</u>	<u>3.814.225.720</u>	<u>17.882.787.452</u>	<u>3.571.639.462</u>	-	<u>40.014.389.583</u>
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2016	8.445.058.215	2.814.050.226	14.138.429.612	2.469.687.615		27.867.225.668
- Khấu hao trong năm	98.126.388	90.643.092	285.804.177	73.669.662		548.243.319
- Tăng khác						-
- Chuyển sang BĐS đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại 31/03/2016	<u>8.543.184.603</u>	<u>2.904.693.318</u>	<u>14.424.233.789</u>	<u>2.543.357.277</u>	-	<u>28.415.468.987</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2016	<u>6.300.678.734</u>	<u>1.000.175.494</u>	<u>3.744.357.840</u>	<u>1.101.951.847</u>	-	<u>12.147.163.915</u>
Tại 31/03/2016	<u>6.202.552.346</u>	<u>909.532.402</u>	<u>3.458.553.663</u>	<u>1.028.282.185</u>	-	<u>11.598.920.596</u>

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN		
Xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
	<hr/>	<hr/>
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.176.031.956	1.168.981.501
Cộng	1.176.031.956	1.168.981.501
	<hr/>	<hr/>
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN		
	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
	<hr/>	<hr/>
a) Phải trả người bán ngắn hạn	36.264.714.879	31.204.249.180
- FICHTNER (*)	3.483.180.752	5.134.025.960
- Atlas Copco Wuxi (*)	5.221.335.280	5.271.619.136
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (*)	13.354.020.676	
- Các khoản phải trả người bán khác	14.206.178.171	20.798.604.084
<i>(*): Các khoản có giá trị > 10%</i>		
b) Phải trả người bán dài hạn	-	434.270.164
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	13.250.334.902	83.008.080
16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC		
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
	<hr/>	<hr/>
Thuế GTGT		27.848.023.511
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.904.459.973	16.578.682.199
Thuế thu nhập cá nhân	1.997.335.830	785.658.808
Cộng	3.901.795.803	45.212.364.518
	<hr/>	<hr/>
17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ		
Ngắn hạn		
	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
	<hr/>	<hr/>
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	24.816.007	252.489.488
Trích trước chi phí công trình	70.080.476.618	45.354.316.541
Chi phí phải trả khác	113.636.364	113.636.364
Cộng	70.218.928.989	45.720.442.393
	<hr/>	<hr/>

18. PHẢI TRẢ KHÁC
Ngắn hạn

	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn	828.239.320	735.951.880
Bảo hiểm xã hội	95.360.438	105.727.477
Bảo hiểm y tế	6.536.003	6.536.003
Bảo hiểm thất nghiệp	35.200.930	25.134.860
Đoàn phí công đoàn	1.053.855.720	973.056.000
Phải trả cổ tức	1.088.047.475	1.164.624.487
Khoản nhận đóng góp từ CBCNV	372.986.951	372.986.951
Các khoản phải trả, phải nộp khác	679.399.799	639.951.759
Cộng	<u>4.159.626.636</u>	<u>4.023.969.417</u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
a) Vay ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn tại BIDV- CN TP. Hồ Chí Minh	29.220.983.121	24.342.880.728
- Vay cán bộ CNV		
Cộng	<u>29.220.983.121</u>	<u>24.342.880.728</u>

	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
b) Vay dài hạn		
- Vay cán bộ CNV	21.892.245.747	8.492.263.010
Cộng	<u>21.892.245.747</u>	<u>8.492.263.010</u>

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu,	Vốn khác của Chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01//2015	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	23.863.967.727	49.352.306.152	4.223.200	126.122.313.299
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	57.060.304.082		57.060.304.082
- Tăng khác			-		-	391.000	391.000
- Trích lập quỹ ĐTPT	-	-		10.856.000.000	(10.856.000.000)		-
- Chia cổ tức	-		-		(9.676.700.000)		(9.676.700.000)
- Trích quỹ KT, PL	-		-		(3.619.000.000)		(3.619.000.000)
- Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-				(349.125.000)		(349.125.000)
Tại 31/12/2015	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	34.719.967.727	81.911.785.234	4.614.200	169.538.183.381
Tại 01/01/2016	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	34.719.967.727	81.911.785.234	4.614.200	169.538.183.381
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	4.145.483.949	68000	4.145.551.949
- Giảm khác					(10.961.117.523)		
Tại 31/03/2016	44.390.000.000	8.857.682.530	(345.866.310)	34.719.967.727	75.096.151.660	4.682.200	162.722.617.807

20.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của Tập đoàn điện lực Việt Nam	22.754.900.000	22.754.900.000
Vốn góp của tổ chức America LLC	4.680.000.000	4.402.000.000
Vốn góp các cổ đông khác	16.550.100.000	16.828.100.000
Cổ phiếu quỹ	405.000.000	405.000.000
Cộng	<u>44.390.000.000</u>	<u>44.390.000.000</u>

20.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	44.390.000.000	44.390.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	44.390.000.000	44.390.000.000

20.4 CỔ PHIẾU

	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.439.000	4.439.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		
+ Cổ phiếu thường	4.439.000	4.439.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường	40.500	40.500
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu thường	4.398.500	4.398.500
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

21 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	34.719.967.727	34.719.967.727
- Quỹ dự phòng tài chính		
Cộng	<u>34.719.967.727</u>	<u>34.719.967.727</u>

22. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 1/01/2015 đến 31/03/2015 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	120.110.492.182	39.762.839.358
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	117.865.309.283	39.519.241.811
+ Doanh thu khác	2.245.182.899	243.597.547
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	120.110.492.182	39.762.839.358

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 1/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 1/01/2015 đến 31/03/2015 VND
+ Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	111.442.284.217	31.901.938.373
+ Giá vốn hoạt động gia công cơ khí		
+ Giá vốn hàng hóa đã cung cấp		
Cộng	111.442.284.217	31.901.938.373

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 1/01/2015 đến 31/03/2015 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.758.260.938	3.455.085.536
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (*)		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	88.700.644	8.215.176
- Chiết khấu thanh toán	930.578	709.281
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	15.352.566	
Cộng	2.863.244.726	3.464.009.993

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1/01/2016 đến 31/03/2016 VND	Từ 1/01/2015 đến 31/03/2015 VND
- Lãi tiền vay	486.533.508	396.463.053
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.344.032.725	985.690
- Chi phí tài chính - hoạt động đầu tư khác		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	3.830.566.233	397.448.743

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 1/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 1/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý	1.879.545.592	2.011.945.555
- Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng	377.214.919	198.154.660
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	287.392.164	94.668.134
- Thuế phí, lệ phí	1.468.173.150	125.142.906
- Chi phí dự phòng	(2.086.725.791)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.887.856	370.976.793
- Chi phí bằng tiền khác	2.227.064.506	1.969.394.997
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	395.200.717	484.067.584
Cộng	4.973.753.113	5.254.350.629

b) Các khoản chi phí bán hàng

	Từ 1/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 1/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
- Chi phí nhân viên quản lý		
- Chi phí vật liệu đồ dùng		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí bảo hành	1.638.316.067	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	1.638.316.067	-

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 1/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
- Hoàn nhập bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	(2.086.725.791)	
- Các khoản ghi giảm khác		
Cộng	(2.086.725.791)	-

27. THU NHẬP KHÁC

	Từ 1/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 1/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
- Thanh lý TSCĐ		636.364
- Thu nhập khác	22.750.824	97.299.016
Cộng	22.750.824	97.935.380

28. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 1/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 1/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
- Nộp phạt và bổ sung về thuế	127.814.869	
- Chi phí khác		83.389.585
Cộng	127.814.869	83.389.585

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 1/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 1/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	983.753.233	5.687.657.401
Các khoản điều chỉnh tăng	3.466.405.831	15.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.450.159.064	5.702.657.401
Thuế suất	20%	22%
Thuế TNDN phải nộp	890.031.813	1.254.584.628
Chi phí thuế TNDN hiện hành	890.031.813	1.254.584.628
Chi tiết thuế TNDN toàn Công ty	1.904.459.973	1.334.740.625
+ <i>Khối văn phòng</i>	890.031.813	1.254.584.628
+ <i>Chi nhánh XN Khảo sát THMN</i>	1.004.007.028	46.183.656
+ <i>Chi nhánh XN Cơ Điện</i>	10.421.132	33.972.341

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 1/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.798.786.914	1.196.239.750
- Chi phí nhân công	57.171.929.895	14.878.622.935
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	657.581.827	356.806.394
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.327.422.539	19.906.581.467
- Chi phí khác bằng tiền khác	8.573.070.568	7.825.224.950
	123.528.791.743	44.163.475.496

31. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**31.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Công ty không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

31.2 THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Giao dịch với bên liên quan

	Từ 01/01/2016 đến 31/03/2016	Từ 01/01/2015 đến 31/03/2015
	VND	VND
Doanh thu với các đơn vị trong Tập đoàn	101.666.513.786	26.395.104.111
- Tổng Công ty Phát điện 1	(154.166.705)	
- Ban QLDA Nhiệt điện 3		4.217.738.904
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân		15.272.929.355
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	68.693.526.744	784.753.668
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung		5.744.820.593
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM		327.941.157
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4		46.920.434
- Công ty Thủy điện Trị An	360.835.645	
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	32.766.318.102	

b) Số dư với bên liên quan

	Tại 31/03/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	24.030.083.903	141.272.078.998
- Tổng công ty Phát điện 2		1.269.899.610
- Tổng công ty Phát điện 3		354.515.004
- Công ty Truyền tải điện 1	956.276.772	956.276.772
- Công ty Truyền tải điện 2	2.647.842.285	3.947.842.285
- Công ty Truyền tải điện 4	1.292.399.870	4.487.986.247
- Ban QLDA Thủy điện 1	44.476.695	44.476.695
- Ban QLDA Thủy Điện 5	2.854.657.187	5.760.091.324
- Ban QLDA Thủy Điện 6	1.070.770.582	20.653.638.778
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	1.261.179.361	12.530.603.847
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	1.827.754.069	60.218.240.417
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	76.249.160	546.203.772
- Ban QLDA CTTĐ Miền Bắc	1.151.723.259	11.030.528.852
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	844.972.428	844.972.428
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	2.166.509.877	3.703.657.542
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.603.184.392	3.917.911.776
- Ban QLDA Điện lực Miền Bắc	46.737.034	46.737.034
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	2.357.844.264	2.357.844.264
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội	202.650.941	514.078.835
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	1.584.000	1.584.000
- Ban QLDA đưa điện lưới ra huyện đảo Cô Tô	761.052.127	761.052.127
- Công ty CP EVN Quốc tế	1.082.330.081	1.082.330.081
- Công ty CP Thủy điện An Khê - KaNak	953.070.776	2.953.070.776
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà		647.761.400
- Công ty Thủy điện Hòa Bình		320.052.895

	Tại 31/03/2016 VND	Tại 01/01/2016 VND
Các khoản phải thu (tiếp)		
Phải thu khách hàng(tiếp)		
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chát		1.221.660.000
- Công ty Thủy điện Trị An	766.294.440	497.399.430
- Công ty Thủy điện Đồng Nai		473.290.785
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.Hồ Chí Minh		67.847.719
- Công ty Lưới điện Cao thế Miền Bắc	60.524.303	60.524.303
Trả trước người bán	762.712.795	2.894.695.585
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 1		2.131.982.790
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 4	762.712.795	762.712.795
Các khoản phải trả		
Phải trả người bán	13.250.334.902	83.008.080
- Khách sạn Điện lực		27.057.500
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	13.194.384.322	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	55.950.580	55.950.580
Người mua trả tiền trước	267.815.875.053	17.073.156.920
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	1.941.445.423	1.941.445.423
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận	87.366.666	87.366.666
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam	4.180.144.199	4.180.144.199
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung	500.000.000	500.000.000
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.499.568.776	1.499.568.776
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	15.479.779.740	3.369.370.246
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	655.485.035	655.485.035
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	237.501.478.673	1.579.856.283
- Ban QLDA Thủy điện 5	232.769.447	232.769.447
- Ban QLDA TTĐL Ô Môn	2.539.811.218	655.640.750
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	60.000.000	60.000.000
- Công ty CP Thủy đện ĐN-HT-ĐM	680.684.533	
- Công ty CP Thủy điện A Vương	49.349.337	49.349.337
- Công ty Điện lực Kiên Giang	69.026.187	
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	1.092.050.392	1.092.050.392
- Công ty Thủy điện An Khê - KaNak	124.000.000	124.000.000
- Công ty Thủy điện Quảng Trị	100.092.000	
- Công ty Thủy điện Sơn La	268.175.000	268.175.000
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	90.962.109	90.962.109
- Công ty Thủy điện Trị An		40.000.000
- Công ty Truyền tải Điện 2	265.440.040	265.440.040
- Công ty Truyền tải Điện 4	100	100
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Tổng Công ty Phát điện 2	154.850.000	154.850.000
- Tổng Công ty Phát điện 3	240.406.415	223.693.354

31.3 THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

31.5 MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

31.6 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015 của Khối Văn phòng Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 4 năm 2016

Người lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Tổng Giám đốc



Hoàng Thụy Hoài Yên

Bùi Thị Ngọc Lý

Nguyễn Chơn Hùng